

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NINH

Số: 984/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ninh, ngày 03 tháng 4 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố danh mục thủ tục hành chính
trong lĩnh vực tài nguyên nước, khí tượng thủy văn,
khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý và thẩm quyền
giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ về Sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2018/TT-VPCP ngày 23/11/2018 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn thi hành một số quy định của Nghị định 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính;

Căn cứ Quyết định số 2684/QĐ-BTNMT ngày 18/9/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường; Quyết định số 2901/QĐ-BTNMT ngày 06/10/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc công bố thủ tục hành chính sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 73/TTr-TNMT ngày 19 tháng 3 năm 2024 và ý kiến của các Thành viên UBND tỉnh.

QUYẾT ĐỊNH :

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này danh mục thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài nguyên nước, lĩnh vực khí tượng thủy văn, lĩnh vực khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường (Có danh mục thủ tục hành chính kèm theo).

Điều 2. Giao Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường phối hợp với Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh xây dựng đề phê duyệt quy trình giải quyết thủ tục hành chính chi tiết đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 để tin học hóa việc giải quyết thủ tục hành chính.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 3084/QĐ-UBND ngày 10/10/2023 của UBND tỉnh về việc công bố danh mục thủ tục hành chính mới ban hành; thủ tục hành chính được sửa đổi, bổ sung trong lĩnh vực tài nguyên nước, khí tượng thủy văn, địa chất và khoáng sản thuộc phạm vi, chức năng quản lý và thẩm quyền giải quyết của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ninh.

Điều 4: Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường; Giám đốc Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh Quảng Ninh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Cục KSTTHC, Văn phòng Chính phủ;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- V0, V1-V3, KSTT1-4, MT;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, KSTT1.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Cao Tường Huy

PHỤ LỤC

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC,
LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN, LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN THUỘC PHẠM VI, CHỨC NĂNG QUẢN LÝ
VÀ THAM QUYỀN GIẢI QUYẾT CỦA SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TỈNH QUẢNG NINH**
(Kèm theo Quyết định số **984/QĐ-UBND** ngày **03** tháng **4** năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh)



TT	Tên thủ tục hành chính	Thời hạn giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí (VNĐ)	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện qua dịch vụ BCCI		Dịch vụ công trực tuyến	
						Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả	Toàn trình	Một phần
A- THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP TỈNH: 38 TTHC									
I	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (18 TTHC)								
1	Thủ tục trả lại giấy phép tài nguyên nước								
1.1	Trường hợp trả lại giấy phép tài nguyên nước do UBND tỉnh cấp	10	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	x	x	x	
1.2	Trường hợp trả lại giấy phép tài nguyên nước do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp	6				x	x		
2	Thủ tục đăng ký khai thác sử dụng nước mặt, nước biển	10				x	x		x
3	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất	15				x	x		x
4	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	36	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x		x

<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 320.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo. 								
5	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm.	31	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. 	x	x	x
<ul style="list-style-type: none"> - Đối với công trình có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 160.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 500.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo; 								
6	Thủ tục cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm							
6.1	Trường hợp cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do UBND tỉnh cấp	36	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. 	x	x	x
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 50kw; mục đích khác với lưu lượng dưới 500 m³/ngày đêm: 450.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.400.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1m³/giây; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 6.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với trường hợp khai thác hồ chứa, đập dâng thủy lợi khác phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo lưu lượng khai thác, dung tích hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường: Chưa quy định. 								


6.2	Trường hợp cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp	27	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x		x
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác, sử dụng nước biển từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 3.500.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước biển từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 6.600.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước biển từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: Chưa quy định. 									
7	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản đối với hồ chứa, đập dâng thủy lợi có lưu lượng khai thác dưới 2 m ³ /giây và dung tích toàn bộ dưới 20 triệu m ³ , hoặc lưu lượng khai thác từ 2 m ³ /giây trở lên và dung tích toàn bộ dưới 3 triệu m ³ , hoặc đối với công trình khai thác, sử dụng nước khác với lưu lượng khai thác dưới 5 m ³ /giây; phát điện với công suất lắp máy dưới 2.000 kw; cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 50.000 m ³ /ngày đêm; cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước biển cho mục đích sản xuất bao gồm cả nuôi trồng thủy sản, kinh doanh, dịch vụ trên đất liền với lưu lượng dưới 1.000.000 m ³ /ngày đêm								
7.1	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt do UBND tỉnh cấp	31	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x		x
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất lắp máy dưới 50kw; mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 200.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; mục đích khác với lưu lượng từ 500 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 700.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m³/giây đến dưới 1 m³/giây; phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m³ đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 1.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1 m³/giây đến dưới 2 m³/giây; phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m³ đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với trường hợp khai thác hồ chứa, đập dâng thủy lợi khác phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo lưu lượng khai thác, dung tích hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường: Chưa quy định 									
7.2	Trường hợp gia hạn, điều chỉnh giấy phép khai thác, sử dụng nước biển do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp	22	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	- Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x		x


- Khai thác, sử dụng nước biển từ trên 10.000 m³/ngày đêm đến dưới 20.000 m³/ngày đêm: 1.700.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
- Khai thác, sử dụng nước biển từ 20.000 m³/ngày đêm đến dưới 50.000 m³/ngày đêm: 3.300.000 đồng/1 đề án, báo cáo;
- Khai thác, sử dụng nước biển từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: Chưa quy định


8 Thủ tục cấp lại giấy phép tài nguyên nước

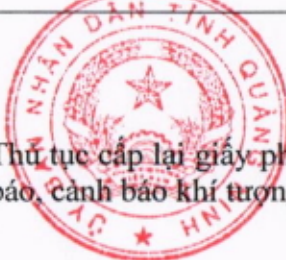
8.1	Trường hợp cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt và nước dưới đất do UBND tỉnh cấp	10	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ	x	x	x	
<ul style="list-style-type: none"> - Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 95.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 270.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 600.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Công trình khai thác nước dưới đất đang hoạt động có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 1.200.000 đồng/1 đề án, báo cáo. 									
8.2	Trường hợp cấp lại giấy phép thăm dò nước dưới đất; giấy phép khai thác, sử dụng nước biển do Sở Tài nguyên và Môi trường cấp	4	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	x	x	x	
<ul style="list-style-type: none"> - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất dưới 50kw; mục đích khác với lưu lượng dưới 500m³/ngày đêm: 130.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; mục đích khác với lưu lượng từ 500m³ đến dưới 3.000m³/ngày đêm: 400.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác và khai thác nước biển với lưu lượng từ 3.000m³ đến dưới 20.000m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Khai thác, sử dụng nước mặt để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; Khai thác, sử dụng nước mặt cho các mục đích khác và khai thác nước biển với lưu lượng từ 20.000m³ đến dưới 50.000m³/ngày đêm: 1.950.000 đồng/1 đề án, báo cáo; - Đối với trường hợp cấp lại giấy phép khai thác hồ chứa, đập dâng thủy lợi khác phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản theo lưu lượng khai thác, dung tích hồ chứa thuộc thẩm quyền cấp phép của UBND tỉnh; Sở Tài nguyên và Môi trường; cấp lại giấy phép khai thác, sử dụng nước biển từ 50.000 m³/ngày đêm đến dưới 1.000.000 m³/ngày đêm: Chưa quy định 									


9	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đối với các dự án đầu tư có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên dòng chính lưu vực sông liên tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước liên tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên								
9.1	Đối với các dự án không có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh	30				x	x		x
9.2	Đối với các dự án có chuyển nước từ nguồn nước liên tỉnh, dự án đầu tư xây dựng hồ, đập trên dòng chính thuộc lưu vực sông liên tỉnh	50	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	- Luật Tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ.	x	x		x
10	Thủ tục thẩm định, phê duyệt phương án cấm mốc giới hành lang bảo vệ nguồn nước đối với hồ chứa thủy điện và hồ chứa thủy lợi	40	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	- Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 43/2015/NĐ-CP ngày 06/5/2015 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x		x
11	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình đã vận hành	36				x	x	x	
12	Thủ tục tính tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước đối với công trình chưa vận hành	20	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	- Nghị định số 41/2021/NĐ-CP ngày 30/3/2021 của Chính phủ; - Nghị định số 82/2017/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ	x	x		x
13	Thủ tục điều chỉnh tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	15				x	x	x	

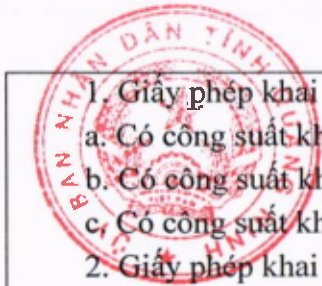
14	 <p>Thủ tục cấp giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3000 m³/ngày đêm</p>	30	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ, 	x	x		x
<ul style="list-style-type: none"> - Công trình có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 320.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 900.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 2.000.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 4.000.000 đồng/hồ sơ. 									
15	Thủ tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò nước dưới đất đối với công trình có lưu lượng dưới 3.000 m ³ /ngày đêm	27	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	<ul style="list-style-type: none"> - Luật Tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 60/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ 	x	x		x
<ul style="list-style-type: none"> - Công trình có quy mô dưới 200 m³/ngày đêm: 160.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 200 m³ đến dưới 500 m³/ngày đêm: 450.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 500 m³ đến dưới 1.000 m³/ngày đêm: 1.000.000 đồng/hồ sơ; - Công trình có quy mô từ 1.000 m³ đến dưới 3.000 m³/ngày đêm: 2.000.000 đồng/hồ sơ. 									

16	 <p>Thu tục cấp giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ</p>	10	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	1.100.000 đồng/1 hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của CP - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ 	x	x		x
17	Thu tục gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ	8	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	550.000 đồng/1 hồ sơ	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ. - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ TN&MT. - Thông tư số 09/2023/TT-BTNMT ngày 14/9/2023 của Bộ TN&MT. 	x	x	x	


18	 <p>Thủ tục cấp lại giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất quy mô vừa và nhỏ</p>	8	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật tài nguyên nước năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP ngày 01/02/2023 của Chính phủ. - Nghị định số 136/2018/NĐ-CP ngày 05/10/2018 của Chính phủ - Thông tư số 40/2014/TT-BTNMT ngày 11/7/2014 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 11/2022/TT-BTNMT ngày 20/10/2022 của Bộ TN&MT. 	x	x	x	
II LĨNH VỰC KHÍ TƯỢNG THỦY VĂN (03 TTHC)									
1	Thủ tục cấp giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	12	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. 	x	x	x	
2	Thủ tục sửa đổi, bổ sung, gia hạn giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	12	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. 	x	x	x	

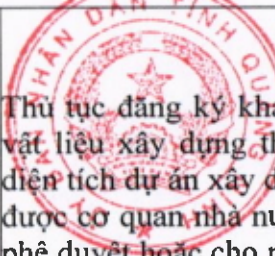
3	 Thủ tục cấp lại giấy phép hoạt động dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn	5	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	- Luật khí tượng thủy văn 2015. - Nghị định số 38/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ; - Nghị định số 48/2020/NĐ-CP ngày 15/4/2020 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ.	x	x	x	
III LĨNH VỰC ĐỊA CHẤT – KHOÁNG SẢN (17 TTHC)									
1 Thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản; cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình									
1.1	Trường hợp cấp Giấy phép khai thác khoáng sản	87	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT;	x	x		x
1.2	Trường hợp cấp Giấy phép khai thác khoáng sản ở khu vực có dự án đầu tư công trình	57			- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ TN&MT; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ TN&MT,	x	x		x

1.3	 Trường hợp điều chỉnh Giấy phép khai thác khoáng sản	40			Bộ TC. - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x		x
-----	--	----	--	--	--	---	---	--	---



1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối
 - a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 1.000.000 đồng/giấy phép .
 - b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 10.000.000 đồng/giấy phép.
 - c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép.
2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp
 - a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 15.000.000 đồng/giấy phép.
 - b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 20.000.000 đồng/giấy phép.
 - c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 40.000.000 đồng/giấy phép.
3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 40.000.000 đồng/giấy phép.
4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này
 - a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 40.000.000 đồng/giấy phép
 - b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 50.000.000 đồng/giấy phép
5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 60.000.000 đồng/giấy phép
6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 80.000.000 đồng/giấy phép
7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 100.000.000 đồng/giấy phép


2	 <p>Thủ tục chấp thuận tiến hành khảo sát thực địa, lấy mẫu trên mặt đất để lựa chọn diện tích lập đề án thăm dò khoáng sản.</p>	5	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và môi trường; 	x	x		x
3	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực chưa thăm dò khoáng sản.	14			<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ TN&M; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ TN&MT, Bộ TC. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x
4	Thủ tục đấu giá quyền khai thác khoáng sản ở khu vực đã có kết quả thăm dò khoáng sản được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt.	14	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26/3/2012 của Chính phủ; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 16/2014/TT-BTNMT ngày 14 tháng 4 năm 2014 của Bộ TN&M; - Thông tư liên tịch số 54/2014/TTLT-BTNMT-BTC ngày 09/9/2014 của Bộ TN&MT, Bộ TC. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x

5	 <p>Thủ tục đăng ký khai thác khoáng sản vật liệu xây dựng thông thường trong diện tích dự án xây dựng công trình (đã được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt hoặc cho phép đầu tư mà sản phẩm khai thác chỉ được sử dụng cho xây dựng công trình đó) bao gồm cả đăng ký khối lượng cát, sỏi hu hồi từ dự án nạo vét, khơi thông luồng lạch</p>	57	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x
6	Thủ tục cấp giấy phép thăm dò khoáng sản.	87	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12; - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 22/2012/NĐ-CP ngày 26 tháng 3 năm 2012 của Chính phủ. - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. 	x	x		x
<ul style="list-style-type: none"> - Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 4.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 10.000.000 đồng/01 giấy phép; - Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 15.000.000 đồng/01 giấy phép. 									

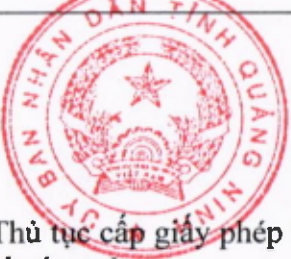
7	Thủ tục gia hạn giấy phép thăm dò khoáng sản	30	Trung tâm Phục vụ hành chính công	<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ;	x	x		x
8	Thủ tục trả lại giấy phép thăm dò khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực thăm dò khoáng sản.	30		Không quy định	- Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x		x
9	Thủ tục chuyển nhượng quyền thăm dò khoáng sản.	30		<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>		x	x		x


Phí, lệ phí của TTHC số thứ tự 7, 9:


- Diện tích thăm dò nhỏ hơn 100 hec-ta (ha), mức thu là 2.000.000 đồng/01 giấy phép;
- Diện tích thăm dò từ 100 ha đến 50.000 ha, mức thu là 5.000.000 đồng/01 giấy phép;
- Diện tích thăm dò trên 50.000 ha, mức thu là 7.500.000 đồng/01 giấy phép.

10	 Thủ tục gia hạn Giấy phép khai thác khoáng sản.	45	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới TTHC	- Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường;	x	x		x
<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối: 5.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/01 giấy phép.</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/01 giấy phép.</p>									

11	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác khoáng sản hoặc trả lại một phần diện tích khu vực khai thác khoáng sản.	45	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; 	x	x		x
12	Thủ tục gia hạn giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	18	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	2.500.000 đồng/01giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x
13	Thủ tục trả lại giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	20	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2016 của Chính phủ; - Nghị định số 19/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x

14	 Thủ tục cấp giấy phép khai thác tận thu khoáng sản.	33	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	5.000.000 đồng/01 giấy phép.	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường 	x	x		x
15	Thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản.	78	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Không quy định	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17/11/2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 22/12/2016 của Bộ TN&MT; - Thông tư số 38/2015/TT-BTNMT ngày 30/6/2015 của Bộ TN&MT; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x

16	 <p>Thủ tục chuyển nhượng quyền khai thác khoáng sản.</p>	45	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	Nội dung bên dưới <i>TTTC</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT 22/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x		x
<p>1. Giấy phép khai thác cát, sỏi lòng suối</p> <p>a. Có công suất khai thác dưới 5.000 m³/năm: 500.000 đồng/giấy phép.</p> <p>b. Có công suất khai thác từ 5.000 m³ đến 10.000 m³/năm: 5.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>c. Có công suất khai thác trên 10.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.</p> <p>2. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp</p> <p>a. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm: 7.500.000 đồng/giấy phép.</p> <p>b. Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác dưới 100.000 m³/năm hoặc loại hoạt động khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích dưới 10 ha và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, than bùn trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 10.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>c. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường có diện tích từ 10 ha trở lên và công suất khai thác từ 100.000 m³/năm trở lên, trừ hoạt động khai thác cát, sỏi lòng suối quy định tại mục 1 của Biểu mức thu này: 15.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>3. Giấy phép khai thác khoáng sản làm nguyên liệu xi măng; khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường mà có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp; đá ốp lát và nước khoáng: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>4. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản lộ thiên trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 1, 2, 3, 6, 7 của Biểu mức thu này</p> <p>a. Không sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 20.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>b. Có sử dụng vật liệu nổ công nghiệp: 25.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>5. Giấy phép khai thác các loại khoáng sản trong hầm lò trừ các loại khoáng sản đã quy định tại điểm 2, 3, 6 của Biểu mức thu này: 30.000.000</p> <p>6. Giấy phép khai thác khoáng sản quý hiếm: 40.000.000 đồng/giấy phép.</p> <p>7. Giấy phép khai thác khoáng sản đặc biệt và độc hại: 50.000.000 đồng/giấy phép.</p>									

17	 <p>Thủ tục phê duyệt trữ lượng khoáng sản.</p>	180	Trung tâm Phục vụ hành chính công Tỉnh	<i>Nội dung bên dưới TTHC</i>	<ul style="list-style-type: none"> - Luật khoáng sản số 60/2010/QH12 ngày 17 tháng 11 năm 2010. - Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ; - Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT 22/12/2016 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Nghị định số 22/2023/NĐ-CP ngày 12/5/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong lĩnh vực tài nguyên và môi trường. - Thông tư 01/VBHN-BTNMT ngày 19/3/2020 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; 	x	x	x	
<ol style="list-style-type: none"> 1. Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) Đến 01 tỷ đồng: 10 triệu đồng 2. Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) Trên 01 đến 10 tỷ đồng: 10 triệu đồng + (0,5% x phần tổng chi phí trên 1 tỷ đồng) 3. Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) Trên 10 đến 20 tỷ đồng: 55 triệu đồng + (0,3% x phần tổng chi phí trên 10 tỷ đồng) 4. Tổng chi phí thăm dò khoáng sản thực tế (không bao gồm thuế GTGT) Trên 20 tỷ đồng: 85 triệu đồng + (0,2% x phần tổng chi phí trên 20 tỷ đồng) 									

STT	Tên TTHC	Thời hạn giải quyết (ngày làm việc)	Địa điểm thực hiện	Phí, lệ phí	Căn cứ pháp lý	Hình thức thực hiện qua dịch vụ BCCI		Dịch vụ công trực tuyến	
						Tiếp nhận hồ sơ	Trả kết quả	Toàn trình	Một phần
B- THỦ TỤC HÀNH CHÍNH CẤP HUYỆN: 02 TTHC									
I	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC (02 TTHC)								
1	Thủ tục đăng ký khai thác nước dưới đất	10	Trung tâm hành chính công cấp huyện	Không quy định	- Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023;	x	x	x	
2	Thủ tục lấy ý kiến Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với các dự án đầu tư có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh; dự án đầu tư xây dựng hồ chứa, đập dâng trên sông suối nội tỉnh thuộc trường hợp phải xin phép; công trình khai thác, sử dụng nước mặt (không phải là hồ chứa, đập dâng) sử dụng nguồn nước nội tỉnh với lưu lượng khai thác từ 10 m ³ /giây trở lên; công trình khai thác, sử dụng nước dưới đất (gồm một hoặc nhiều giếng khoan, giếng đào, hố đào, hành lang, mạch lộ, hang động khai thác nước dưới đất thuộc sở hữu của một tổ chức, cá nhân và có khoảng cách liền kề giữa chúng không lớn hơn 1.000 m) có lưu lượng từ 12.000 m ³ /ngày đêm trở lên.								
2.1	Đối với các dự án không có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh	30	Trung tâm hành chính công cấp huyện	Kinh phí tổ chức lấy ý kiến do chủ dự án chi trả	- Luật tài nguyên nước ngày 21 tháng 6 năm 2012. - Nghị định số 02/2023/NĐ-CP của Chính phủ ngày 01/02/2023;	x	x		x
2.2	Đối với các dự án có chuyên nước từ nguồn nước nội tỉnh	40				x	x		x